

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 18 - 01 - 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con, tranh chấp chia
tài sản chung, nợ chung và đòi tài
sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Ông Dương Tuấn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 28/2023/TLPT- HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung và đòi tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc H, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Số A N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Phạm Ngọc H (về việc nuôi con, cấp dưỡng cho con, tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung): Ông Phạm Hoàng V, sinh năm 1978 (theo hợp đồng ủy quyền ngày 26/01/2021), (có mặt);

Địa chỉ: Số A N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Cơ T, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Số F ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Cơ T (về việc nuôi con, cấp dưỡng cho con, tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp đòi tài sản và

nợ chung): Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972 (theo giấy ủy quyền ngày 20/11/2021), (có mặt);

Địa chỉ: Số F tổ F, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Fan Yu H1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số H, lộ Đ, khóm A, phường P, khu phố N, thành phố T, Đài Loan.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Fan Yu H1: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1947. Địa chỉ: Số A N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 07/5/2021), (có mặt).

2. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1947 (có mặt);

Địa chỉ: Số A N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: Số A N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Trần Hồng T1, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số C ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Hồng T1: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972 (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2021), (có mặt).

Địa chỉ: Số F tổ F, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Ngọc H và bị đơn ông Nguyễn Cơ T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, bản tự khai ngày 02/02/2021, văn bản ghi ý kiến ngày 30/11/2022 của nguyên đơn bà Phạm Ngọc H và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và ông Phạm Hoàng V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về việc nuôi con, cấp dưỡng cho con, tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung) trình bày:

Bà Phạm Ngọc H và ông Nguyễn Cơ T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 07/5/2003, tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, vợ chồng bà phải trải qua nhiều địa điểm sinh sống khác nhau như: Làm công nhân ở khu công nghiệp Đ, sinh con ở Tây Ninh gửi về cho ông bà ngoại chăm sóc, nuôi dưỡng, việc làm công nhân không ổn định, môi trường lao động nhiều tai nạn. Sau đó, bà H và ông T về Cần Thơ sinh sống với cha mẹ bà H, hai vợ chồng không có việc làm nhưng với sự giúp đỡ của bà Fan Yu H1 (là bà Phạm Ngọc H3, chị ruột bà H) nên vợ

chồng bà trở về xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre thuê nhà mở tiệm kinh doanh và tiếp tục được bà F Yu Hsing giúp đỡ về vốn để mua đất, xây nhà (Quyền sử dụng đất đầu tiên đứng tên Phạm Ngọc H). Kinh tế gia đình của vợ chồng bà bắt đầu phát triển từ tiệm điện thoại cửa hiệu “Ngọc Hạnh”. Bà H dùng giấy tờ đất (do bà H đứng tên) đem thế chấp nhiều lần để có vốn, vợ chồng bà H tích lũy được số tiền để mua thửa đất thứ hai, xây dựng nhà theo dạng nhà xưởng dự định mở cửa hàng kinh doanh phân bón, thuốc nông dược; ông T qua Chi cục Thú y C học chứng chỉ và sau này cho thuê mặt bằng.

Thời gian đầu, vợ chồng bà H chung sống hạnh phúc và có con chung với nhau. Khi kinh tế gia đình bắt đầu khá lên thì bà H phát hiện ông T có mối quan hệ với người phụ nữ khác trong thời gian ông T học lấy chứng chỉ kinh doanh phân bón, nông dược ở Cần Thơ. Từ đó, nhiều lần bà H và cháu N1 bị ông T bạo lực gia đình, nguy hiểm đến tính mạng, tâm lý của bà H và cháu N1. Lần gần nhất bà H bị ông T sử dụng vũ lực là ngày 11/11/2016 (bà H bị ông T bóp cổ, bẻ đầu trong lúc bà H đang nằm ghé bố), bà H có trình báo chính quyền địa phương và tại đây ông T cũng thừa nhận hai vợ chồng có xô xát. Ít lâu sau đó, bà H đưa cháu N1 (lúc này đang học lớp 7) về Cần Thơ học tập và sinh sống đến nay. Bà H nhận thấy hôn nhân giữa bà và ông T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

Về hôn nhân: Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Cơ T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là cháu Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 24/5/2004, hiện đang sinh sống với bà H tại Cần Thơ. Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng cho cháu N2 48 triệu đồng/năm, kể từ tháng 01/2017 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi (tháng 5/2022), số tiền này nhận 01 lần khi thi hành án. Nhưng đến ngày 30/11/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông V có văn bản ý kiến sửa đổi nội dung này trong đơn khởi kiện, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại cháu N2 đã đủ 18 tuổi. Bà H chỉ yêu cầu ông T có trách nhiệm hỗ trợ 04 năm tiền học phí đại học của cháu N2 với số tiền 250.000.000 đồng, nhận 01 lần khi thi hành án.

Về tài sản chung gồm có:

- Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1 m², tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, trên đất có nhà, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 28/11/2016 cho bà Phạm Ngọc H và ông Nguyễn Cơ T. Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2020 bà H cho rằng nguồn gốc hình thành thửa đất này là năm 2006 khi gia đình nhận thấy cuộc sống của bà bốn ba, gặp nhiều khó khăn nên chị gái bà là bà Fan Yu H1 đem tiền về cho bà mua đất, xây nhà và tạo điều kiện để vợ chồng bà sinh sống và mở tiệm kinh doanh. Bà mua thửa đất số 689, tờ bản đồ số 3, diện tích 79,4m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2006, đứng tên bà Phạm Ngọc H. Sau đó bà H đã nhập thửa đất số 689 vào khối tài sản chung của vợ chồng ngày

28/11/2016 và chỉnh lý đổi thành thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m², đứng tên Phạm Ngọc H và Nguyễn Cơ T. Hiện nay, ông T đang sử dụng thửa đất này để ở và kinh doanh, đồng thời trong căn nhà này ông H chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng. Trước đây, bà xác định đây là tài sản riêng của bà nên bà yêu cầu ông T phải giao trả lại cho bà toàn bộ thửa đất này. Đến ngày 30/11/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông V có văn bản ý kiến sửa đổi nội dung này trong đơn khởi kiện, theo đó nguyên đơn yêu cầu chia tài sản này theo tỷ lệ nguyên đơn nhận 70%, bị đơn nhận 30%, nguyên đơn nhận tài sản này bằng hiện vật và hoàn cho bị đơn 30% giá trị (Theo giá của Hội đồng định giá vào ngày 28/6/2022). Nguyên nhân nguyên đơn yêu cầu được nhận phần nhiều hơn vì tài sản này có nguồn gốc từ tài sản riêng của nguyên đơn.

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4 m², tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 30/6/2011 cho ông Nguyễn Cơ T và bà Phạm Thị Ngọc H4. Bà H4 cho rằng nguồn gốc hình thành thửa đất này do từ việc kinh doanh thuận lợi (từ năm 2007 đến năm 2011), vợ chồng bà có xây dựng nhà kho trên đất. Năm 2016, bà Trần Hồng T1 có thuê phía trước để bán gà rán. Từ năm 2017 đến đầu năm 2020 cho một vừa trái cây thuê. Từ năm 2020 đến nay, vừa trái cây không thuê nữa, hiện nay do ông T sử dụng, trạng thái đóng cửa. Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, bà H4 yêu cầu được chia toàn bộ tài sản này và được nhận bằng hiện vật. Đến ngày 30/11/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà H4 là ông V có văn bản ý kiến sửa đổi nội dung này trong đơn khởi kiện. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu chia đôi nhà đất này, ông T nhận tài sản này bằng hiện vật và hoàn lại cho bà H4 ½ giá trị nhà đất (Theo giá của Hội đồng định giá vào ngày 28/6/2022). Tại phiên tòa, bà H4 được biết ông T có yêu cầu nhận ½ giá trị nhà đất tại thửa 24, tờ bản đồ số 25 nên bà H4 đồng ý nhận thửa đất này và đồng ý hoàn trả cho ông T ½ giá trị nhà đất tại thửa đất số 24 (Theo giá của Hội đồng định giá vào ngày 28/6/2022).

- Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 08/10/2014 cho bà Phạm Ngọc H4 và ông Nguyễn Cơ T. Bà H4 cho rằng lúc bấy giờ vợ chồng bà không còn nhiều tiền vì kinh doanh sữa nên khi mua thửa đất này có mượn chi ruột của bà H4 là bà Fan Yu H1 11.500 USD qua hệ thống chuyển tiền Wester Union. Hiện thửa đất này do ông T đang sử dụng. Ông T đã có dấu hiệu tẩu tán tài sản bằng việc đem tài sản này đi bán nhưng Ủy ban nhân dân xã P từ chối ký hồ sơ. Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, bà H4 yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản này. Đến ngày 30/11/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà H4 là ông V có văn bản ý kiến sửa đổi nội dung này trong đơn khởi kiện, theo đó nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản này, nguyên đơn nhận hiện vật và hoàn lại cho bị đơn 50% giá trị (Theo giá của Hội đồng định giá vào ngày 28/6/2022).

Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, bà H4 có nêu tài sản chung của bà và ông T gồm có: 01(một) cửa hàng kinh doanh điện thoại, cầm đồ tồn tại hơn 10

năm có bằng hiệu là Ngọc H3 (nay đã đổi tên thành Trọng Nguyễn) (trong đó: Máy cảm ứng mới, cũ có giá gốc ước tính là 25.000.000 đồng; máy của khách đến cầm đồ là 10.000.000 đồng; thẻ cào của 03 nhà mạng di động là 45.000.000 đồng; tiền nạp vào trong Sim số để bán cho khách là 52.000.000 đồng; tiền trong Sim đa năng V1 là 23.000.000 đồng; tiền trong sim đa năng M1 là 4.000.000 đồng; tiền trong sim đa năng V2 là 6.000.000 đồng. Tổng giá trị là **165.000.000** đồng; 01 (một) tiệm tạp hóa ngành sữa bột ước tính giá trị là 36.200.000 đồng; 04 (bốn) chỉ vàng của chị L và anh N2 (mượn đã trả) là 15.000.000 đồng; Tiền mặt đang hoạt động kinh doanh là 30.000.000 đồng; 01(một) xe máy Airblade Thái trị giá 35.000.000 đồng hiện ông T đã tẩu tán tài sản; Cho 01 vừa trái cây thuê mặt bằng đất và nhà để làm nhà xưởng kinh doanh, giá thuê 6.000.000 đồng/tháng, ước tính thu nhập ba năm qua hơn 200.000.000 đồng. Bà H4 yêu cầu Tòa án giao những tài sản này cho ông T quản lý, sử dụng. Đến ngày 30/11/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà H4 là ông V có văn bản ý kiến sửa đổi nội dung này trong đơn khởi kiện, nguyên đơn cho rằng hiện nay bị đơn đã tẩu tán những tài sản trên nên nguyên đơn rút yêu cầu đối với những tài sản này.

Về nợ chung: Bà H4 cho rằng bà và ông T có nợ bà Fan Yu H1 (quốc tịch Đài Loan) số tiền 11.500 USD, do bà và ông T có mượn tiền để mua đất từ ngày 31/3/2014. Trong quá trình kinh doanh, bà và ông T có mượn tiền của những người thân nhưng đến nay chưa trả gồm: Cha ruột của bà H4 là ông Phạm Văn N số tiền 15.000.000 đồng và mẹ ruột của bà H4 số tiền 70.000.000 đồng. Do hai vợ chồng bà mượn của người thân nên không có giấy nợ và cũng không nhớ chính xác thời điểm mượn. Năm 2016, vợ chồng bà có mượn của ông Nguyễn Văn H2 (bạn của ông T) số tiền 35.000.000 đồng, dùng để đầu tư sim điện thoại nhưng đến nay chưa trả.

Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, bà H4 yêu cầu chia đôi các khoản nợ trên, bà và ông T mỗi người trả $\frac{1}{2}$ nợ. Đến ngày 30/11/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà H4 là ông V có văn bản ý kiến sửa đổi nội dung này trong đơn khởi kiện, theo đó nguyên đơn yêu cầu chia đôi số nợ của bà Fan Yu H1, bà H4 đã thỏa thuận được với người đại diện theo ủy quyền của bà Fan Yu H1 và được miễn trả 50% đối với khoản nợ, 50% còn lại là 5.750 USD đề nghị Tòa án xét xử buộc ông T trả cho bà Fan Yu H1, quy đổi ra Việt Nam đồng khi thi hành án và theo tỷ giá thời điểm thi hành án. Đối với các khoản nợ chung khác bao gồm nợ ông Phạm Văn N, bà Lê Thị B, ông Nguyễn Văn H2 do không có giấy tờ mượn nợ chung nên nguyên đơn và bị đơn không phải trả, các chủ nợ có quyền khởi kiện ở vụ án khác.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá tài sản ngày 28/6/2022.

Bị đơn ông Nguyễn Cơ T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm (đơn đề ngày 14/7/2023), theo nội dung đơn ông T trình bày: Do hoàn cảnh gia đình nên ông không thể tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 19/7/2023.

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với nguyên đơn bà Phạm Ngọc H4.

Về con chung: Ông và bà H4 có 01 con chung là cháu Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 24/5/2004. Hiện cháu N2 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông không đồng ý về việc bà Phạm Ngọc H4 yêu cầu ông có trách nhiệm hỗ trợ 04 năm tiền học phí đại học của cháu N2 với số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu đồng) nhận 01 lần khi thi hành án.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Cơ T (ủy quyền về phần tài sản chung và nợ chung) là bà Đinh Thị Bé M có đơn xin xét xử vắng mặt (đơn đề ngày 16/7/2023), theo nội dung đơn bà M trình bày: Do bận công việc đột xuất nên bà không thể tham gia phiên tòa xét xử vào ngày 19/7/2023. Bị đơn thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá tài sản ngày 28/6/2022.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông Nguyễn Cơ T, bà Phạm Ngọc H4 có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1 m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà cất trên đất. Nguồn gốc đất là của hai vợ chồng cùng mua. Trên đất có một căn nhà diện tích bằng 92,1m² kết cấu nền gạch ceramic, vách gạch, cột bê tông cốt thép, mái tol, có trần, giá trị còn lại 35%.

Giá trị nhà: 92,1 m² x 2.922.000 đồng/m² x 35% = 94.190.670 đồng.

Giá trị đất: 20.000.000 đồng/m² x 92,1m² = 1.842.000.000 đồng.

Tổng giá trị nhà và đất trên thửa đất số 100, tờ bản đồ 24 là: **1.936.190.670** đồng.

Ông Nguyễn Cơ T yêu cầu nhận toàn bộ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1 m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà cất trên đất do ông T đang quản lý, canh tác và sử dụng (hiện ông T sử dụng làm cơ sở kinh doanh mua bán điện thoại).

Ông Nguyễn Cơ T đồng ý hoàn trả cho bà Phạm Ngọc H4 ½ giá trị nhà, đất số tiền là 968.095.335 đồng = (1.936.190.670 đồng : 2).

2. Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4 m² (hiện nay là thửa đất số 3075, tờ bản đồ số 3, diện tích 341 m²) tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà kho cất trên đất. Nguồn gốc đất là của hai vợ chồng cùng mua. Trên đất có cái nhà kho, diện tích 322,8m² kết cấu nền xi măng, vách gạch, cột bê tông cốt thép, không trần, giá trị còn lại 35%.

Giá trị căn nhà: 322,8m² x 1.171.000 đồng/m² x 35% = 132.299.580 đồng.

Giá trị đất: 9.000.000 đồng/m² x 184 m² (đất ở tại nông thôn) + 8.000.000 đồng/m² x 157m² (đất trồng cây lâu năm) = 1.656.000.000 đồng + 1.256.000.000 đồng = 2.912.000.000 đồng.

Giá trị nhà và đất tổng cộng là: 132.299.580 đồng + 2.912.000.000 đồng = 3.044.299.580 đồng.

Ông Nguyễn Cơ T đồng ý để bà Phạm Ngọc H4 nhận toàn bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4 m² (hiện nay là thửa đất số 3075, tờ bản đồ số 3, diện tích 341m²) tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà cất trên đất. Ông Nguyễn Cơ T yêu cầu bà Phạm Ngọc H4 hoàn trả cho ông T ½ giá trị nhà đất theo kết quả của Hội đồng định giá số tiền là 1.522.149.790 đồng = (3.044.299.580 đồng : 2).

3. Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25, diện tích 490,2 m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất là của hai vợ chồng cùng mua. Phần đất này có giá trị: 6.000.000 đồng/m² x 490,2 m² = 2.941.200.000 đồng.

Ông Nguyễn Cơ T đồng ý để bà Phạm Ngọc H4 nhận toàn bộ phần đất này bằng hiện vật, ông T nhận ½ giá trị đất.

Ông Nguyễn Cơ T yêu cầu bà Phạm Ngọc H4 trả cho ông T ½ giá trị đất số tiền là 1.470.600.000 đồng = (2.941.200.000 đồng : 2).

Về nợ chung:

- Bà Phạm Ngọc H4 yêu cầu ông Nguyễn Cơ T có nghĩa vụ trả ½ số tiền 11.500 USD cho bà Fan Yu H1 (Quốc tịch: Đài Loan). Ông Nguyễn Cơ T không đồng ý. Vì ông T không có nợ tiền của bà Fan Yu H1.

- Trong thời gian chung sống vợ chồng, bà Phạm Ngọc H4 có vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B1 Chi nhánh Đ1) số tiền khoảng 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay tiền, bà Phạm Ngọc H4 có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25, diện tích 490,2m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau nhiều lần trả nợ, ngày 17/4/2017 ông Nguyễn Cơ T đã trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B1 Chi nhánh Đ1) số tiền còn nợ Ngân hàng là 173.310.000 đồng.

Ông Nguyễn Cơ T yêu cầu bà Phạm Ngọc H4 có nghĩa vụ trả lại cho ông T ½ số tiền nêu trên là 86.655.000 đồng = (173.310.000 đồng : 2).

Tại bản tự khai ngày 02/2/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:

Bà là mẹ ruột của bà Phạm Ngọc H4 và là mẹ vợ của ông Nguyễn Cơ T. Thời điểm bà H4 và ông T làm ăn kinh tế khó khăn có mượn của bà số tiền 70.000.000 đồng. Khi cho mượn tiền không có làm giấy tờ, cũng như không có nói thời hạn trả và tính lãi vì là người trong gia đình. Khi bà đến xã P để đưa cháu ngoại là cháu Nguyễn Trọng N2 về Cần Thơ, bà có hỏi vấn đề số tiền bà cho vợ chồng bà H4 và ông Trọng m, bà muốn lấy lại số tiền này để lo cho cháu N2 thì ông T trả lời là mất hết rồi và cũng không có tiền để trả. Những lần sau bà có hỏi ông T về số tiền này thì ông T trả lời là không biết, nói bà đi hỏi bà H4. Trong khi đó, bà H4 trở về Cần Thơ sinh sống với cha mẹ ruột với hai bàn tay trắng, còn ông T thì quản lý, sử dụng và kinh doanh trên tài sản chung của bà H4 và ông T. Do khi bà cho vợ chồng ông T và bà H4 mượn số tiền trên không có giấy tờ nên bà không đòi lại số tiền này mà để tự ý thức và trách nhiệm của ông T và bà H4. Bà

không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu sau này bà có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại Bản tự khai ngày 02/2/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N trình bày:

Ông là cha ruột của bà Phạm Ngọc H4 và là cha vợ của ông Nguyễn Cơ T. Thời điểm bà H4 và ông T làm ăn kinh tế khó khăn có mượn của ông số tiền 15.000.000 đồng. Khi cho mượn tiền không có làm giấy tờ, cũng như không có nói thời hạn trả và tính lãi vì là người trong gia đình. Khi ông đến xã P để đưa cháu ngoại là cháu Nguyễn Trọng N2 về Cần Thơ, ông có hỏi vấn đề số tiền ông cho vợ chồng bà H4 và ông Trọng m, ông muốn lấy lại số tiền này để lo cho cháu N2 thì ông T trả lời là mất hết rồi và cũng không có tiền để trả. Những lần sau ông có hỏi ông T về số tiền này thì ông T trả lời là không biết, nói ông đi hỏi bà H4. Trong khi đó bà H4 trở về Cần Thơ sinh sống với cha mẹ ruột với hai bàn tay trắng, còn ông T thì quản lý, sử dụng và kinh doanh trên tài sản chung của bà H4 và ông T. Do khi ông cho vợ chồng ông T và bà H4 mượn số tiền trên không có giấy tờ nên ông không đòi lại số tiền này mà để tự ý thức và trách nhiệm của ông T và bà H4. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu sau này ông có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 03/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Fan Yu H1 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền cho bà F Yu Hsing là ông Phạm Văn N trình bày:

Bà Fan Yu H1 là chị ruột của bà Phạm Ngọc H4. Bà H1 đã tạo điều kiện giúp đỡ rất nhiều cho ông Nguyễn Cơ T và bà Phạm Ngọc H4 từ khi bà H4 và ông T về xã P sinh sống. Bà Fan Yu H1 đã đem tiền từ Đài Loan về Việt Nam cho bà H4 và ông T đầu tư mua 01 thửa đất để xây nhà và mở tiệm kinh doanh mang tên Ngọc H3. Giấy tờ để em gái của bà H1 là Phạm Ngọc H4 đứng tên. Thửa đất đó là thửa đất số 689, tờ bản đồ số 3, diện tích 79,4 m² do bà Phạm Ngọc H4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có nhà. Ngoài ra, bà Fan Yu H1 còn cho vợ chồng bà H4 và ông T mượn số tiền 11.500 USD (tính cả phí chuyển khoản là 11.600 USD) để mua đất từ ngày 31/3/2014. Khoản nợ này có giấy tờ từ tổ chức chuyển tiền Western Union để đầu tư mua đất do ông Nguyễn Cơ T nhận số tiền này, đây là khoản tiền có chứng từ. Sau đó, ông T đã tìm cách để bà H4 đồng ý sáp nhập thửa đất 689 thành thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m², tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và cho ông T đứng tên chung thửa đất này. Bà H4 đồng ý việc sáp nhập tài sản này mà không cho bà Fan Yu H1 và gia đình biết. Bà Fan Yu H1 có ý kiến do phần đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên do bà H4 đứng tên nên bà H4 có trách nhiệm đòi lại tài sản này. Đối với số tiền 11.500 USD bà Fan Yu H1 yêu cầu bà H4 và ông T có trách nhiệm trả lại cho bà. Giữa bà Fan Yu H1 và bà H4 có thỏa thuận, bà H1 không yêu cầu bà H4 trả ½ nợ, bà H1 vẫn giữ yêu cầu ông T trả cho bà H1 ½ số nợ là 5.750 USD.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 19 - 7- 2023, Tòa án nhân tỉnh Bến Tre quyết định:

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Phạm Ngọc H4 và ông Nguyễn Cơ T.

Về hôn nhân: Bà Phạm Ngọc H4 được ly hôn với ông Nguyễn Cơ T.

2. Về con chung:

2.1. Ông Nguyễn Cơ T và bà Phạm Ngọc H4 có 01 con chung là Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 24/5/2004, hiện nay cháu N2 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Ngọc H4 yêu cầu ông Nguyễn Cơ T có trách nhiệm hỗ trợ 04 năm tiền học phí đại học của cháu Nguyễn Trọng N2 với số tiền 250.000.000 đồng.

3. Về tài sản chung:

3.1. Bà Phạm Ngọc H4 được chia tài sản gồm có:

- Chia cho bà Phạm Ngọc H4 nhận 70% giá trị tài sản nhà đất thuộc thửa số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền là 1.355.333.469 đồng do ông Nguyễn Cơ T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Ngọc H4. Sau khi hoàn trả đủ số tiền này cho bà H4, ông T được quyền sở hữu nhà đất tại thửa số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

- Chia cho bà Phạm Ngọc H4 nhận nhà đất tại thửa số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Ngọc H4 phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Cơ T ½ giá trị nhà đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 25 theo định giá với số tiền là 1.599.749.790 (Một tỷ năm trăm năm mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi) đồng. Sau khi hoàn trả đủ số tiền này cho ông T, bà H4 được quyền sở hữu nhà đất tại thửa số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

- Chia cho bà Phạm Ngọc H4 nhận thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25, diện tích 490,2m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Ngọc H4 phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Cơ T ½ giá trị đất tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25 theo định giá với số tiền là 1.470.600.000 (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng. Sau khi hoàn trả đủ số tiền này cho ông T, bà H4 được quyền sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25, diện tích 490,2m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

3.2. Ông Nguyễn Cơ T được chia tài sản gồm có:

- Chia cho ông Nguyễn Cơ T 30% tài sản nhà đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông T nhận nhà đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m². Buộc ông Nguyễn Cơ T phải có trách nhiệm hoàn trả 70% giá trị nhà đất cho bà Phạm Ngọc

H4 với số tiền theo định giá là 1.355.333.469 (Một tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng).

- Chia cho ông Nguyễn Cơ T nhận 50% giá trị nhà đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền theo định giá là 1.599.749.790 (Một tỷ năm trăm năm mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi) đồng do bà Phạm Ngọc H4 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Cơ T.

- Chia cho ông Nguyễn Cơ T nhận 50% giá trị đất tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25, diện tích 490,2m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền theo định giá là 1.470.600.000 (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng do bà Phạm Ngọc H4 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Cơ T.

3.3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi đương sự có yêu cầu (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

4. Đình chỉ giải quyết về yêu cầu chia tài sản chung là: 01 (một) cửa hàng kinh doanh điện thoại, cầm đồ tồn tại hơn 10 năm có bảng hiệu là Ngọc H3 (nay đã đổi tên thành Trọng Nguyễn) (trong đó: Máy cầm ứng mới, cũ có giá gốc ước tính là 25.000.000 đồng; máy của khách đến cầm đồ là 10.000.000 đồng; thẻ cào của 03 nhà mạng di động là 45.000.000 đồng; tiền nạp vào trong Sim số để bán cho khách là 52.000.000 đồng; tiền trong Sim đa năng V1 là 23.000.000 đồng; tiền trong sim đa năng M1 là 4.000.000 đồng; tiền trong sim đa năng V2 là 6.000.000 đồng. Tổng giá trị là 165.000.000 đồng; 01 (một) tiệm tạp hóa ngành sữa bột ước tính giá trị là 36.200.000 đồng; 04 (bốn) chỉ vàng của chị L và anh N2 (mượn đã trả) là 15.000.000 đồng; Tiền mặt đang hoạt động kinh doanh là 30.000.000 đồng; 01 (một) xe máy Airblade Thái trị giá 35.000.000 đồng hiện ông T đã tẩu tán tài sản; Cho 01 vừa trái cây thuê mặt bằng đất và nhà để làm nhà xưởng kinh doanh, giá thuê 6.000.000 đồng/tháng, ước tính thu nhập ba năm qua hơn 200.000.000 đồng (Do nguyên đơn bà Phạm Ngọc H4 rút yêu cầu khởi kiện).

5. Về nợ chung:

5.1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Fan Yu H1 (Quốc tịch Đài Loan) đòi ông Nguyễn Cơ T trả số tiền 5.750 USD.

5.2. Đối với các khoản nợ khác của ông Phạm Văn N, bà Lê Thị B, ông Nguyễn Văn H2, do ông N, bà B và bà H4 sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

6. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Cơ T về việc yêu cầu bà Phạm Ngọc H4 trả lại cho ông T ½ số tiền mà ông T đã trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1- Chi nhánh Đ1) số tiền là 86.655.000 đồng (173.310.000 đồng : 2). Ông T có quyền yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác sau này.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 02/8/2023, nguyên đơn bà Phạm Ngọc H4 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên, vì cho rằng giá trị tài sản mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng không phù hợp tại thời điểm xét xử ngày 19/7/2023, điều này gây bất lợi cho cả bà H4 và bị đơn ông T. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh giá đất tại bản án sơ thẩm nên trên xuống 30% giá trị so với giá Hội đồng thẩm định ngày 28/6/2022. Đối với việc phân chia tài sản tại thửa đất số 100 tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất, bà không đồng ý nhận giá trị, yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giao cho bà nhận tài sản (đất và nhà).

Ngày 04/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Cơ T kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia đôi thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất, ông T yêu cầu nhận tài sản và đồng ý hoàn trả ½ giá trị tài sản chênh lệch cho bà H4. Đối với phần nợ chung, ông và bà Phạm Ngọc H4 có nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B1 chi nhánh Đ1) số tiền khoảng 250.000.000 đồng. Ông đã trả được 173.310.000 đồng, nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm căn trừ số tiền trên vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: giữ nguyên quan điểm khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Cụ thể đề nghị giảm giá trị quyền sử dụng đất đối với cả 3 thửa đất xuống 30% so với giá do Hội đồng định giá kết luận. Đề nghị chia nhà đất tại thửa số 100 cho bà H4 bằng hiện vật vì bà H4 nuôi con chung, có công sức đóng góp 100%, bà H4 không có lỗi trong hôn nhân và nhà đất này tại chợ, do đó, bà H4 có thể kinh doanh, lấy lợi nhuận để nuôi con, ông T hiện đã bị ngừng hoạt động và đóng mã số thuế tại địa điểm kinh doanh này.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày: giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo. Đồng thời bị đơn cho rằng thửa đất số 100 thực chất là tài sản do hai vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng do để tránh rủi ro trong kinh doanh, nên để cho một mình bà Phạm Ngọc H4 đứng tên, và cung cấp giấy Biên nhận thể hiện nội dung bà Đinh Thị T2 có nhận của ông T 150.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/11/2006. Bên cạnh đó, ông T cung cấp Giấy nộp tiền mặt thể hiện nội dung ngày 17/4/2017, ông T nộp vào tài khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Chi nhánh Đ1, Phòng G 173.310.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý, cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu giảm giá đất 30%: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử căn cứ vào kết quả của Hội đồng định giá là có căn cứ. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về phần này.

Đối với tài sản chung của bà H4 và ông T là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, trên đất có nhà, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T được nhận nhà đất nêu trên, buộc ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà H4 70% giá trị nhà đất theo Biên bản định giá ngày 28/6/2022, là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H4 về việc nhận bằng hiện vật và kháng cáo của ông T về việc chia lại theo tỷ lệ bà H4, ông T mỗi người hưởng 50% giá trị tài sản.

Đối với việc ông T yêu cầu cản trở số tiền ông đã trả Ngân hàng vào khối tài sản chung của vợ chồng và buộc bà H4 phải trả lại ông T 86.655.000 đồng (173.310.000 đồng : 2), do ông T yêu cầu sau phiên họp cung cấp chứng cứ và hòa giải nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không giải quyết trong vụ án này và quyết định ông T được quyền yêu cầu giải quyết thành một vụ kiện khác, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn như đã phân tích ở trên, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của bà Phạm Ngọc H4 và ông Nguyễn Cơ T, là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, triệu tập họp lệ các đương sự trong vụ án. Một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Những người vắng mặt này không kháng cáo, hoặc không liên quan đến việc kháng cáo. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Ngọc H4:

[2.1.1]. Đối với yêu cầu điều chỉnh giá đất giảm 30% theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/6/2022:

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/6/2022, tại bút lục 264 có ghi nhận nếu các đương sự không đồng ý với kết quả của Hội đồng đã định giá thì có quyền làm đơn khiếu nại về giá trong thời hạn 15 ngày. Tuy nhiên, nguyên đơn bà Phạm Ngọc H4 và bị đơn ông Nguyễn Cơ T không khiếu nại.

Đồng thời, tại đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 03/01/2023, bà H4 và người đại diện ủy quyền là ông Phạm Hoàng V đều đồng ý giá trị theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/6/2022.

Tại đơn kháng cáo, bà H4 cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm vẫn áp dụng giá đất được Hội đồng xét xử định giá cách thời điểm xét xử hơn 01 năm, đặc biệt là trong tình hình biến động theo hướng giá xuống như hiện nay là không phù hợp với tình hình diễn biến giá bất động sản, gây bất lợi cho đôi bên trong việc chấp hành án. Tuy nhiên, tại thời điểm mở phiên tòa sơ thẩm ngày 19/7/2023 (tính từ thời điểm định giá tài sản đã hơn 01 năm), nhưng bà H4 và người đại diện hợp pháp của bà H4 là ông V đều thống nhất với giá đất và tài sản trên đất mà Hội đồng định giá đã định ngày 28/6/2022 (Bút lục 354).

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo nêu trên của bà Phạm Ngọc H4.

[2.1.2]. Đối với yêu cầu phân chia lại nhà đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m², tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre:

Bà H4 đồng ý với việc phân chia thửa đất 100 và tài sản gắn liền với đất theo tỷ lệ 70% cho nguyên đơn và 30% cho bị đơn. Nhưng bà không đồng ý nhận giá trị mà yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Ông T yêu cầu được nhận tài sản nêu trên bằng hiện vật và yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng 50% giá trị tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T cho rằng tài sản tại thửa đất số 100 thực chất là tài sản do hai vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng để tránh rủi ro trong kinh doanh, nên để cho một mình bà Phạm Ngọc H4 đứng tên, và cung cấp giấy Biên nhận thể hiện nội dung bà Đinh Thị T2 có nhận của ông T 150.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/11/2006, ông T đã cung cấp tài liệu này nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét. Xét thấy, tài liệu do ông T cung cấp không đủ căn cứ chứng minh tài sản tại thửa đất số 100 có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng ông T. Hơn nữa, căn cứ tại Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, xét thấy: Về công sức đóng góp: Tại công văn số 1353/CNCL-TTLT ngày 23/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C về việc cung cấp dữ liệu đất đai (BL 194) đính kèm hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 100 (BL 195-207) thể hiện: Ngày 18/12/2006, bà Phạm Ngọc H4 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H03397, diện tích 79,4m² đất ở nông thôn, thuộc tờ bản đồ số 3, thửa đất số 689, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (theo hồ sơ chính quy nay thuộc thửa 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m²). Đến ngày

01/11/2016, bà H4 có văn bản tự nguyện nhập tài sản nêu trên vào khối tài chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và do bà Phạm Ngọc H4 và ông Nguyễn Cơ T đứng tên chung trong giấy chứng nhận QSDĐ (nay là Giấy chứng nhận QSDĐ số CE 674139 ngày 28/6/2016). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên có nguồn gốc từ tài sản riêng của bà H4, là có căn cứ. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, bà H4 đã đồng ý nhập tài sản riêng này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H4 70%, ông T 30% giá trị tài sản, là phù hợp.

Mặt khác, ngoài tài sản này ra, thì bà H4 và ông T còn tạo lập được hai tài sản khác, cụ thể là nhà đất trên thửa 24, diện tích 360m², loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, và phần đất tại thửa 45, diện tích 490m², loại đất trồng cây lâu năm. Ngoài nhà đất tại thửa 100, ông T không còn chỗ nào khác để làm chỗ ở và kinh doanh. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho ông T được hưởng bằng hiện vật, đối với tài sản trên là hợp lý. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà H4 được hưởng bằng hiện vật đối với tài sản tại các thửa 24 và 45, là đã bảo đảm về quyền có chỗ ở và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của bà H4.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T được nhận thửa đất số 100 và căn nhà trên đất, buộc ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà H4 70% giá trị nhà đất theo giá của Hội đồng định giá ngày 28/6/2022, là có căn cứ.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cơ T:

[2.2.1]. Ông T kháng cáo yêu cầu chia đôi thửa đất số 100 và căn nhà trên đất, ông yêu cầu nhận tài sản, đồng ý hoàn trả ½ giá trị tài sản chênh lệch cho bà Phạm Ngọc H4. Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [2.1.2] thì không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T.

[2.2.2]. Đối với yêu cầu được cân trừ số tiền 173.310.000 đồng ông T đã trả cho Ngân hàng vào khối tài sản chung của vợ chồng:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng: ông T có yêu cầu được cân trừ số tiền 173.310.000 đồng ông T đã trả cho Ngân hàng vào khối tài sản chung của vợ chồng vào thời điểm sau khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Cụ thể, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu trên, trong vụ án này, là đúng pháp luật.

[2.3]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Ngọc H4 và bị đơn ông Nguyễn Cơ T, cần giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, được chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Phạm Ngọc H4 và ông Nguyễn Cơ T không được chấp nhận, nên bà H4 và ông T phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 270; Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Ngọc H4.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cơ T.

3. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 19-7-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về vụ án: *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung và đòi tài sản”*, giữa nguyên đơn bà Phạm Ngọc H4 với bị đơn ông Nguyễn Cơ T.

3.1. Căn cứ Điều 55, Điều 62, Điều 127, Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

3.2. Về tài sản chung:

3.2.1. Bà Phạm Ngọc H4 được chia tài sản gồm có:

- Chia cho bà Phạm Ngọc H4 nhận 70% giá trị tài sản nhà đất thuộc thửa số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền là 1.355.333.469 đồng do ông Nguyễn Cơ T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Ngọc H4. Sau khi hoàn trả đủ số tiền này cho bà H4, ông T được quyền sở hữu nhà đất tại thửa số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

- Chia cho bà Phạm Ngọc H4 nhận nhà đất tại thửa số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Ngọc

H4 phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Cơ T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 25 theo định giá với số tiền là 1.599.749.790 (Một tỷ năm trăm năm mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi) đồng. Sau khi hoàn trả đủ số tiền này cho ông T, bà H4 được quyền sở hữu nhà đất tại thửa số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

- Chia cho bà Phạm Ngọc H4 nhận thừa đất số 45, tờ bản đồ số 25, diện tích 490,2m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Ngọc H4 phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Cơ T $\frac{1}{2}$ giá trị đất tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25 theo định giá với số tiền là 1.470.600.000 (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng. Sau khi hoàn trả đủ số tiền này cho ông T, bà H4 được quyền sử dụng thừa đất số 45, tờ bản đồ số 25, diện tích 490,2m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

3.2.2. Ông Nguyễn Cơ T được chia tài sản gồm có:

- Chia cho ông Nguyễn Cơ T 30% tài sản nhà đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông T nhận nhà đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, diện tích 92,1m². Buộc ông Nguyễn Cơ T phải có trách nhiệm hoàn trả 70% giá trị nhà đất cho bà Phạm Ngọc H4 với số tiền theo định giá là 1.355.333.469 (Một tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng).

- Chia cho ông Nguyễn Cơ T nhận 50% giá trị nhà đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 25, diện tích 360,4m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền theo định giá là 1.599.749.790 (Một tỷ năm trăm năm mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi) đồng do bà Phạm Ngọc H4 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Cơ T.

- Chia cho ông Nguyễn Cơ T nhận 50% giá trị đất tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25, diện tích 490,2m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền theo định giá là 1.470.600.000 (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng do bà Phạm Ngọc H4 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Cơ T.

3.2.3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi đương sự có yêu cầu (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

4. Các quyết định khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí phúc thẩm:

5.1. Bà Phạm Ngọc H4 phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007614 ngày 02/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

5.2. Ông Nguyễn Cơ T phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007615 ngày 07/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thuý Hòa